

Số: 2341 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch tại Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 577/TTr-STNMT ngày 01 tháng 8 năm 2022 và Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nhơn Trạch tại Thông báo số 149/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nhơn Trạch tại Quyết định số 5384/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo QĐ 5384/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.218,06	20.204,29	-13,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.370,87	2.369,97	-0,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.213,83</i>	<i>2.212,93</i>	<i>-0,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.704,82	4.706,67	1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.213,96	7.203,28	-10,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.168,80	4.164,80	-4,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.755,41	1.755,37	-0,04
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	4,20	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.459,83	17.473,60	13,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	590,01	595,01	5,00
2.2	Đất an ninh	CAN	14,45	14,45	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.319,80	3.319,80	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,43	91,43	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	537,78	537,78	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,65	180,65	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,74	2,74	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.540,56	3.557,32	16,76
	Trong đó:				-
	- Đất giao thông	DGT	2.637,16	2.644,79	7,63
	- Đất thủy lợi	DTL	162,13	166,27	4,14
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	43,47	43,47	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	17,56	22,56	5,00
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	328,15	328,15	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	31,46	31,46	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	84,65	84,65	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,32	2,32	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	7,65	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	0,12	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,85	34,85	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,95	92,95	-
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	0,01	-

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo QĐ 5384/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
	- Đất chợ	DCH	6,08	6,08	-
	- Đất công trình công cộng khác	DHK	92,00	92,00	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,98	3,98	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	319,74	319,74	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.863,15	2.863,13	-0,02
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	251,38	251,37	-0,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,60	19,60	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38,01	38,01	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,43	16,43	-0,004
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.633,84	5.625,88	-7,96
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,28	36,28	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

(Phân bổ chi tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo QĐ 5384/QĐ-UBND (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.953,25	1.959,54	6,29
1.1	Đất trồng lúa	788,31	790,66	2,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	758,91	761,15	2,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	397,48	397,70	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	665,98	666,66	0,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	3,97	7,97	4,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	97,51	97,55	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	243,30	247,84	4,54
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo QĐ 5384/QĐ-UBND (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,67	5,67	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,62	0,62	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	111,64	111,64	-
	- Đất giao thông	102,07	102,07	-
	- Đất thủy lợi	1,34	1,34	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	0,06	0,06	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,29	0,29	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,22	0,22	-
	- Đất công trình năng lượng	0,02	0,02	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,23	7,23	-
	- Đất chợ	0,41	0,41	-
	- Đất công trình công cộng khác	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	15,30	15,32	0,02
2.10	Đất ở tại đô thị	0,58	0,59	0,01
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	109,49	114,00	4,51
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo QĐ 5384/QĐ-UBND (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.611,50	2.625,27	13,77
1.1	Đất trồng lúa	1.035,98	1.036,88	0,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.018,15</i>	<i>1.019,05</i>	<i>0,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	447,65	445,80	-1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	834,68	845,36	10,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	104,94	108,94	4,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	188,25	188,29	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	25,00	25,00	-
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	25,00	25,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	-	-	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo QĐ 5384/QĐ-UBND (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.166,29	3.182,67	16,38
1.1	Đất trồng lúa	1.402,76	1.405,10	2,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.352,49</i>	<i>1.354,73</i>	<i>2,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	554,02	554,02	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo QĐ 5384/QĐ-UBND (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	891,84	901,84	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	104,94	108,94	4,00
1.5	Đất rừng sản xuất	37,44	37,44	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	175,29	175,33	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	25,00	25,00	-
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	25,00	25,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	104,09	104,09	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

4. Bổ sung số lượng 04 dự án trong năm 2022 (theo Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch).

Đính kèm Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nhơn Trạch.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Trưởng phòng Tài

nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN NHƠN TRẠCH

Kèm theo Quyết định số: 2341 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Đài Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh		
I	Diện tích tự nhiên		37.677,89	1.658,55	1.874,99	3.570,36	2.381,63	11.364,99	3.756,70	1.702,02	2.211,98	2.173,69	1.906,69	1.750,53	3.325,76		
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.204,29	193,62	417,01	1.610,80	997,13	7.237,41	2.361,59	709,87	1.526,61	1.084,59	871,67	511,60	2.682,39		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.369,97	26,86	170,91	548,12	7,88	30,74	37,97	378,93	421,14	220,30	140,64	5,50	380,98		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.212,93	26,57	170,91	548,12	7,88	16,95	37,68	378,93	305,42	194,50	139,53	5,50	380,94		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.706,67	82,45	43,26	307,06	212,20	369,60	1.208,56	192,25	796,01	561,48	129,32	137,34	667,14		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.203,28	45,88	201,86	664,60	476,22	1.778,36	1.092,78	114,96	292,38	254,83	578,36	330,60	1.372,45		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.164,80	-	-	-	139,99	4.024,81	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.755,37	38,43	0,14	91,02	157,93	1.033,90	22,28	23,73	16,88	47,98	23,35	38,14	261,59		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	-	0,84	-	2,91	-	-	-	0,20	-	-	0,02	0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.473,60	1.464,93	1.457,98	1.959,56	1.384,50	4.127,58	1.395,11	992,15	685,37	1.089,10	1.035,02	1.238,93	643,37		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	595,01	6,87	18,29	-	-	77,04	1,20	-	38,41	5,28	0,88	439,38	7,66		
2.2	Đất an ninh	CAN	14,45	-	-	2,72	-	1,00	2,92	1,94	-	-	5,87	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.319,80	-	977,61	82,23	614,84	366,99	504,15	285,88	-	-	488,10	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,37		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	537,78	181,98	0,48	55,80	2,20	235,11	5,96	0,62	0,55	14,55	3,31	31,66	5,56		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,65	-	0,59	5,01	-	1,51	84,71	14,90	45,99	23,96	1,08	2,90	-		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,74	-	-	-	0,42	2,32	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.557,32	231,59	190,43	536,98	294,44	713,70	127,94	307,84	81,20	149,79	258,95	318,06	346,40		
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	DGT	2.644,79	211,16	152,54	379,64	202,21	585,65	61,17	146,79	63,83	78,16	213,38	273,67	276,59		
	- Đất thủy lợi	DTL	166,27	0,65	10,40	9,68	15,33	30,46	38,59	7,31	0,92	15,19	6,61	4,83	26,30		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	43,47	0,24	1,37	27,51	2,37	6,88	0,39	1,00	0,62	1,21	1,14	0,74	-		
	- Đất cơ sở y tế	DYT	22,56	5,24	0,34	3,85	0,10	8,72	0,10	0,14	0,16	2,57	1,16	0,05	0,13		

[illegible]



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 2341 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
			Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thành	Vĩnh Thành
1	Đất nông nghiệp	1,959,54	32,59	22,02	612,03	33,19	135,54	151,20	117,29	21,66	175,48	171,42	349,56	137,56
1.1	Đất trồng lúa	790,66	15,42	4,37	344,37	8,61	42,84	65,49	90,80	13,20	143,20	-	10,61	51,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	761,15	14,81	4,37	344,37	8,61	21,27	65,45	90,80	6,46	143,20	-	10,17	51,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	397,70	0,48	2,48	64,50	3,05	23,08	46,73	4,58	4,27	4,21	38,72	157,69	47,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	666,66	15,85	15,15	133,77	21,53	55,64	37,31	20,61	4,19	24,46	132,70	170,33	35,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,97	-	-	-	-	7,97	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	97,55	0,84	0,02	69,39	-	6,01	1,67	1,30	-	3,61	-	10,93	2,84
2	Đất phi nông nghiệp	247,84	3,25	3,01	59,52	7,44	36,68	70,74	16,65	3,21	26,33	5,32	6,99	8,70
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,67	-	-	4,34	-	-	-	-	-	-	1,21	-	0,12
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	111,64	0,07	0,68	3,48	5,64	25,00	63,98	1,15	0,09	2,00	2,78	3,96	0,70

[illegible]



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỰNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 2341 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đom vi tính: ha

[illegible]



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

(kèm theo Quyết định số: 2341/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												Đơn vị tính: ha
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phù Đông	Phù Hữu	Phù Hội	Phù Thạnh	Vĩnh Thanh	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		3.182,67	161,09	87,13	733,12	40,00	781,76	555,13	248,95	18,03	191,46	129,56	137,69	98,75	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.405,10	78,38	23,86	490,43	10,24	90,00	310,66	191,90	4,04	149,62	-	45,32	10,65	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.354,73	78,38	23,86	488,51	9,35	66,37	310,32	168,89	3,64	149,62	-	45,32	10,47	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	554,02	5,16	11,68	56,16	17,51	199,89	152,55	2,10	3,46	8,33	52,16	5,50	39,52	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	901,84	71,66	38,94	121,91	12,25	287,22	82,08	50,56	8,81	31,56	76,47	72,81	47,57	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	108,94	-	-	-	-	108,94	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,44	-	12,65	15,63	-	-	6,28	1,48	-	-	0,51	-	0,89	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	175,33	5,89	-	48,99	-	95,71	3,56	2,91	1,72	1,95	0,42	14,06	0,12	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,00	-	-	-	-	-	6,00	-	5,84	6,00	1,16	-	6,00	
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,00	-	-	-	-	-	6,00	-	5,84	6,00	1,16	-	6,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	104,09	12,02	29,30	4,12	15,62	-	-	5,81	-	24,63	9,06	0,86	2,67	

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.